

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu các loại phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ, cụ thể như sau:

1. Mức thu các loại phí và tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu, cụ thể:

- a) Phụ lục I: Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng.
- b) Phụ lục II: Lĩnh vực thương mại, đầu tư.
- c) Phụ lục III: Lĩnh vực giao thông vận tải.
- d) Phụ lục IV: Lĩnh vực thông tin liên lạc.
- đ) Phụ lục V: Lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
- e) Phụ lục VI: Lĩnh vực giáo dục đào tạo.

g) Phụ lục VII: Lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường.

h) Phụ lục VIII: Lĩnh vực tư pháp.

2. Mức thu các loại lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu, cụ thể:

a) Phụ lục IX: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân.

b) Phụ lục X: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

c) Phụ lục XI: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh và lĩnh vực khác.

Điều 2. Miễn, giảm phí, lệ phí

1. Phí qua phà, qua đò: Miễn phí sử dụng đò, phà đối với thương binh, bệnh binh, học sinh và trẻ em dưới 10 tuổi (bao gồm cả trường hợp đi xe đạp) và các đối tượng được quy định tại tiết a, điểm 2, khoản 6, Điều 1, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí.

2. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất: Miễn phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất lần đầu.

3. Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường: Không thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình.

4. Phí thư viện: Miễn, giảm phí thư viện đối với các trường hợp được quy định tại tiết a.10, điểm a, khoản 2, Điều 3, Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Lệ phí hộ tịch: Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch, cụ thể như sau:

a) Miễn toàn bộ lệ phí đăng ký khai sinh, bao gồm đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký lại việc sinh, đăng ký khai sinh quá hạn.

b) Miễn toàn bộ lệ phí đăng ký kết hôn, bao gồm đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn.

c) Miễn toàn bộ lệ phí đăng ký khai tử, bao gồm đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử quá hạn, đăng ký lại việc khai tử.

d) Miễn lệ phí đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch.

6. Lệ phí đăng ký cư trú:

a) Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

b) Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

7. Lệ phí chứng minh nhân dân:

a) Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

b) Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm: Không thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường

hợp được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên.

9. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

a) Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

b) Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

10. Lệ phí chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 3. Quản lý thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí

1. Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính, và các văn bản có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Những khoản phí được quy định tại Quyết định này thực hiện như sau:

a) Phát sinh ở địa phương nào thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đó quản lý, tổ chức được giao thu phí và đăng nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Những khoản phí của xã, phường, thị trấn đã được đấu thầu thì nộp đủ 100% vào ngân sách nhà nước số tiền trúng thầu; tổ chức, cá nhân trúng thầu có trách nhiệm tổ chức thu phí và kê khai, nộp thuế theo quy định.

c) Những khoản phí của xã, phường, thị trấn đã ký hợp đồng ủy nhiệm thu với cơ quan Thuế thu phí thì nộp đủ số tiền đã thu trên các biên lai phí vào ngân sách nhà nước (sau khi trừ số tiền trích để lại cho đơn vị được ủy nhiệm thu theo quy định).

d) Đối với các khoản thu phí do xã, phường, thị trấn tổ chức thu nộp 100% vào ngân sách Nhà nước, các khoản chi phục vụ công tác thu phí lập dự toán để thực hiện chi theo quy định hiện hành.

3. Đối với phí do các doanh nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp có thu (được cơ quan có thẩm quyền cho phép) khai thác loại hình dịch vụ phí thì số tiền phí thu được là doanh thu tính thuế. Tổ chức thu phí phải thực hiện đăng ký kê khai với cơ quan thuế để nộp thuế theo qui định của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày và đăng Báo Cản Thơ chậm nhất 05 ngày kể từ ngày ký; đồng thời, thay thế Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí và các quy định trước đây của Ủy ban nhân dân thành phố trái với Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- UBNDTTQ VN thành phố và các đoàn thể;
- UBND thành phố (1);
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Kiểm toán Nhà nước KV 5;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- TT. HĐND và UBND quận, huyện;
- KBNN Cần Thơ;
- Cục Thuế thành phố;
- Báo Cần Thơ;
- Chi cục Văn thư Lưu trữ;
- VP UBND thành phố (3AB,7);
- Lưu: Văn thư.

(đã ký)

Lê Hùng Dũng**PHỤ LỤC I****LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	đồng/m²	100
1	Khu đô thị phường, thị trấn		
a)	Đối với tỷ lệ 1/200		
	- Đất ở có nhà	1.000	
	- Đất ở không có nhà	1.000	
b)	Đối với tỷ lệ 1/500		
	- Đất ở có nhà	1.000	
	- Đất ở không có nhà	892	
	- Đất nông nghiệp	605	
	- Đất chuyên dùng	742	
c)	Đất với tỷ lệ 1/1.000		
	- Đất ở có nhà	470	
	- Đất ở không có nhà	388	
	- Đất nông nghiệp	313	
	- Đất chuyên dùng	388	
d)	Đất với tỷ lệ 1/2.000		
	- Đất ở	94	
	- Đất nông nghiệp	69	
	- Đất chuyên dùng	78	
2	Khu vực nông thôn		
a)	Đối với tỷ lệ 1/500		
	- Đất ở	742	
	- Đất nông nghiệp	520	
	- Đất chuyên dùng	605	
b)	Đối với tỷ lệ 1/1.000		
	- Đất ở	313	

	- Đất nông nghiệp	210	
	- Đất chuyên dùng	313	
c)	Đất với tỷ lệ 1/2.000		
	- Đất ở	94	
	- Đất nông nghiệp	69	
	- Đất chuyên dùng	78	
	- Đất hoang	69	
d)	Đất với tỷ lệ 1/5.000		
	- Đất ở	37	
	- Đất nông nghiệp	33	
	- Đất chuyên dùng	33	
	- Đất hoang	33	
	- Đất lâm nghiệp	33	
II	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	đồng/hồ sơ	90
1	Đối với tổ chức		
	Diện tích sử dụng dưới 1ha	900.000	
	Diện tích sử dụng từ 1ha đến dưới 2ha	1.000.000	
	Diện tích sử dụng từ 2ha đến dưới 5ha	1.200.000	
	Diện tích sử dụng từ 5ha trở lên	1.500.000	
2	Đối với các tổ chức thực hiện dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất		
	Diện tích sử dụng dưới 5ha	1.500.000	
	Diện tích sử dụng từ 5ha đến dưới 10ha	2.500.000	
	Diện tích sử dụng từ 10ha trở lên	5.000.000	
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
a)	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các phường		
	Diện tích sử dụng dưới 1.000 m ²	350.000	
	Diện tích sử dụng từ 1.000 m ² đến dưới 2.000 m ²	400.000	
	Diện tích sử dụng từ 2.000 m ² trở lên	450.000	
b)	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã, thị trấn		
	Diện tích sử dụng dưới 1.000 m ²	120.000	
	Diện tích sử dụng từ 1.000 m ² đến dưới 2.000 m ²	150.000	
	Diện tích sử dụng từ 2.000 m ² trở lên	180.000	

PHỤ LỤC II

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ CHỢ		
1	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định thường xuyên tại chợ:	đồng/ngày/m²	
a)	Chợ loại I: chia làm 3 vị trí		
	- Vị trí 1: mặt tiền chợ	5.000	
	- Vị trí 2: các vị trí còn lại, trừ lâu	4.000	

	- Vị trí 3: + Lầu 1:	3.000	
	+ Lầu 2:	2.500	
	+ Lầu 3:	2.000	
b)	Chợ loại II: chia làm 2 vị trí		
	- Vị trí 1: mặt tiền chợ	4.000	
	- Vị trí 2: các vị trí còn lại kể cả lầu (nếu có)	3.000	
c)	Chợ loại III: chia làm 2 vị trí		
	- Vị trí 1: mặt tiền chợ	3.000	
	- Vị trí 2: các vị trí còn lại kể cả lầu (nếu có)	2.000	
2	Đối với chợ có hộ kinh doanh cố định được phép bán trên lề đường không có cửa hàng, cửa hiệu; hộ buôn bán không thường xuyên, không cố định	đồng/người/ ngày	
a)	Địa bàn quận Ninh Kiều		
	- Cả ngày	4.000	
	- Một buổi chợ	2.000	
b)	Địa bàn các quận còn lại		
	- Cả ngày	3.000	
	- Một buổi chợ	1.500	
c)	Địa bàn các huyện còn lại		
	- Cả ngày	2.000	
	- Một buổi chợ	1.000	
II	PHÍ ĐẤU GIÁ	đồng/hồ sơ	
1	Mức thu phí đấu giá tài sản		95
a)	Trường hợp bán đấu giá tài sản thành:		
	- Dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được	
	- Từ 50 triệu đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu + 1,5% giá trị tài sản bán được vượt quá 50 triệu	
	- Từ trên 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ đồng	
	- Từ trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ đồng	
	- Từ trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ đồng. Tổng số phí không vượt quá 300 triệu/cuộc đấu giá	
b)	Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí theo quy định tại Điều 43, Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.		
2	Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản tương ứng với mức giá khởi điểm		95
	- Từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000	
	- Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000	
	- Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000	

	- Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000	
	- Trên 500 triệu đồng	500.000	
3	Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg		0
a)	Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân		
	- Từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000	
	- Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000	
	- Từ trên 500 triệu đồng	500.000	
b)	Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác không thuộc phạm vi điểm a, Khoản này		
	- Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000	
	- Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000	
	- Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000	
	- Từ trên 5 ha	5.000.000	

PHỤ LỤC III

LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ QUA PHÀ, QUA ĐÒ	đồng/người/ chuyến	
1	Phí qua phà		
a)	Đối với người	1.000	
b)	Đối với người và phương tiện hành lý		
	- Người và xe gắn máy.	3.500	
	- Người và xe đạp.	2.000	
	- Người kèm theo hành lý (chiếm diện tích trên 1m ² hoặc trên 100kg).	2.000	
2	Phí qua đò		
a)	Đối với người		
	- Đò ngang.	1.000	
	- Đò dọc: Chiều dài của tuyến sông dưới 2 km (Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 500 đồng).	2.000	
b)	Đối với người và phương tiện		
	- Đò ngang: + Người và xe đạp. + Người và xe máy.	1.500 2.500	
	- Đò dọc: + Người và xe đạp. + Người và xe máy. (Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 1.000 đồng).	2.000 3.000	
II	PHÍ SỬ DỤNG LÊ ĐƯỜNG, BẾN, BÃI, MẶT NƯỚC		
1	Phí sử dụng lê đường (những lê đường được phép	đồng/vé	

	đồ)		
	- Vé tạm dừng, đồ thông thường.	7.000	
	- Vé tháng (áp dụng cho đối tượng sử dụng vé tháng).	150.000	
2	Phí bến, bãi đậu xe	đồng/lần/chiếc	
	- Xe gắn máy (loại chở người thu tiền).	2.000	
	- Xe du lịch dưới 12 ghế, xe tải trọng tải từ 1 tấn trở xuống.	6.000	
	- Xe tải trên 1 tấn đến 2,5 tấn, xe du lịch từ 12 ghế đến 15 ghế.	10.000	
	- Xe khách trên 15 ghế và xe tải trên 2,5 tấn.	15.000	
3	Phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu	đồng/lần/chiếc	
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích lớn, địa thế thuận lợi, trọng tải lớn trên 10 tấn.	4.000	
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn.	3.000	
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, địa thế không thuận lợi, trọng tải nhỏ dưới 5 tấn.	1.000	
	- Bè nuôi cá trên sông.	5.000 đồng/m ² /năm	
4	Phí sử dụng vỉa hè và lòng đường cho các tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều được cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè ngoài mục đích giao thông và sử dụng lòng đường để đậu xe theo danh mục được quy định tại Quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ	đồng/m²	
a)	Phí sử dụng vỉa hè Mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông vỉa hè được tính bằng 1% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo các tuyến đường quy định tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành hàng năm.		
b)	Phí sử dụng lòng đường Mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông lòng đường được tính bằng 02 lần mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông vỉa hè.		
III	PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ (xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy)	đồng/năm	- Phường, thị trấn: 10% - Xã: 20%
	- Xe mô tô có dung tích xy lanh đến 100 cm ³ .	50.000	
	- Xe mô tô có dung tích xy lanh trên 100 cm ³ .	105.000	

PHỤ LỤC IV

LĨNH VỰC THÔNG TIN LIÊN LẠC

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI	đồng/thửa đất và đồng/văn bản	70
	- Hồ sơ địa chính	5.000	

	- Hồ sơ hành chính	5.000	
	- Hồ sơ thanh tra	5.000	
	- Hồ sơ kế hoạch	5.000	
II	PHÍ THƯ VIỆN	đồng/thẻ/năm	100
1	Đối với thư viện thành phố		
a)	Đối với người lớn		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	20.000	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	100.000	
b)	Đối với thiếu nhi	50% mức thu đối với bạn đọc là người lớn	
2	Đối với thư viện quận, huyện		
a)	Đối với người lớn		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	10.000	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	50.000	
b)	Đối với thiếu nhi	50% mức thu đối với bạn đọc là người lớn	
3	Đối với thư viện xã, phường, thị trấn		
a)	Đối với người lớn		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	10.000	
b)	Đối với thiếu nhi	50% mức thu đối với bạn đọc là người lớn	

PHỤ LỤC V

LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ	đồng/lần/chiếc	0
1	Xe ô tô trên 12 chỗ; xe tải có tải trọng trên 2,5 tấn		
	- Giữ một lần ban ngày	20.000	
	- Giữ một lần ban đêm	30.000	
2	Xe ô tô 12 chỗ trở xuống; xe tải có tải trọng từ 2,5 tấn trở xuống		
	- Giữ một lần ban ngày	10.000	
	- Giữ một lần ban đêm	20.000	
3	Xe gắn máy, mô tô		
a)	Các phường trong các quận		
	- Giữ một lần ban ngày	3.000	
	- Giữ một lần ban đêm	5.000	
b)	Các xã, thị trấn còn lại		
	- Giữ một lần ban ngày	2.000	
	- Giữ một lần ban đêm	4.000	
4	Xe đạp (trường hợp hợp đồng giữ xe tháng thì do các bên thỏa thuận nhưng mức tối đa không quá quy định)		

	này nhân số ngày giữ giữ trong tháng). Áp dụng cho tất cả địa bàn trên thành phố:		
	- Giữ một lần ban ngày	1.000	
	- Giữ một lần ban đêm	2.000	
5	Xe đạp điện các loại		
	- Giữ một lần ban ngày	1.500	
	- Giữ một lần ban đêm	3.000	
6	Đối với các trường học		
	- Xe đạp và xe đạp điện	500	
	- Xe gắn máy	1.000	
II	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP	đồng/lần	0
	- Cấp mới	2.000.000	
	- Cấp lại	1.000.000	

Ghi chú:

- Thời gian trông giữ xe:

+ Ban ngày: từ 05 giờ 00 đến 18 giờ 00.

+ Ban đêm: từ sau 18 giờ 00 hôm trước đến trước 05 giờ 00 hôm sau.

- Trường hợp trông giữ xe cả ngày và đêm thì mức thu cả ngày và đêm bằng mức thu ban ngày cộng với mức thu ban đêm.

PHỤ LỤC VI

LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ DỰ THI, DỰ TUYỂN	đồng/thí sinh/lần	100
1	Phí thi nghề phổ thông		
	- Thi nghề: tin học, điện dân dụng, mộc, tiện, sửa xe gắn máy, điện tử	30.000	
	- Thi nghề: trồng lúa, nuôi heo, nuôi gà, nuôi cá, bắt bông kem, thêu, móc, làm và cắm hoa, nấu ăn.	30.000	
2	Phí thi chứng chỉ ngoại ngữ		
	- Trình độ A	70.000	
	- Trình độ B	105.000	
	- Trình độ C	140.000	
3	Phí thi chứng chỉ tin học		
	- Trình độ A	70.000	
	- Trình độ B	80.000	
	- Trình độ C	100.000	

PHỤ LỤC VII

LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ VỆ SINH		- Phường, thị trấn: 10% - Xã: 20%
1	Đối với trường học (từ mẫu giáo đến đại học, bao gồm cả trường dạy nghề, đơn vị công lập và ngoài công lập)		
	- Trường dưới 10 phòng	30.000 đồng/tháng	
	- Trường từ 10 đến 20 phòng	50.000 đồng/tháng	
	- Trường trên 20 phòng	80.000 đồng/tháng	
2	Đối với công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	160.000 đồng/m ³	
3	Đối với nhà hàng, khách sạn, cửa hàng kinh doanh ăn uống, nhà ga, bến tàu, bến xe, chợ	160.000 đồng/m ³	
4	Đối với nhà trọ, mỗi phòng thu	5.000 đồng/tháng	
5	Đối với trụ sở, văn phòng công ty, xí nghiệp nằm độc lập	100.000 đồng/tháng	
6	Đối với bệnh viện	120.000 đồng/m ³	
7	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, Đoàn thể		
	- Trụ sở nằm độc lập	30.000 đồng/tháng	
	- Trụ sở cơ quan nằm chung một khuôn viên, thì mỗi đơn vị thu	20.000 đồng/tháng	
8	Đối với hộ		
	- Buôn bán cố định (kể cả các hộ buôn bán cố định tại các chợ)	30.000 đồng/tháng	
	- Buôn bán lẻ khác	20.000 đồng/tháng	
9	Đối với hộ gia đình không sản xuất, không kinh doanh		
	- Hộ nhà mặt tiền	15.000 đồng/tháng	
	- Hộ nhà trong hẻm	10.000 đồng/tháng	
II	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		50
1	Mức phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3.000 m³/ngày đêm)	đồng/đề án, báo cáo	
	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước đến dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000	

	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000	
2	Mức phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3.000 m³/ngày đêm)	đồng/đề án, báo cáo	
	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.700.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000	
3	Mức phí thăm định đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất ứng với các cấp lưu lượng khác nhau (dưới 3.000 m³/ngày đêm)	đồng/đề án, báo cáo	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước đến dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000	
4	Mức phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt ứng với các cấp lưu lượng khác nhau	đồng/đề án, báo cáo	
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây hoặc để phát điện có công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	300.000	
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện có công suất từ 50 đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	900.000	
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m ³ /giây hoặc để phát điện có công suất từ 200 đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000	
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 2 m ³ /giây hoặc để phát điện có công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000	
5	Mức phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi ứng với các cấp lưu lượng khác nhau (dưới 5.000 m³/ngày đêm)	đồng/đề án, báo cáo	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	300.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	900.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới	4.200.000	

	5.000 m ³ /ngày đêm		
6	Mức phí thăm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất (thành phố cấp)	đồng/hồ sơ	
	- Mức thu	700.000	
7	Trường hợp gia hạn, bổ sung	50% mức thu các loại phí tương ứng nêu trên	
III	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN	đồng/m³	0
1	Các loại cát khác	3.000	
2	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1.500	
3	Đất sét, đất làm gạch, ngói	1.800	
	- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định ở danh mục trên. - Đối với các loại khoáng sản ngoài danh mục nêu trên, nếu có phát sinh trên địa bàn thành phố Cần Thơ thì áp dụng mức thu trung bình theo khung quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.		
IV	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	đồng/m³	
1	Trường hợp tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước của các đơn vị cung cấp nước sạch		
	- Tại địa bàn quận Ninh Kiều	500	
	- Tại các quận, huyện còn lại	300	
	- Đối với hộ gia đình có sổ và nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cung cấp	180	
2	Trường hợp tổ chức, đơn vị, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước mặt, nước ngầm để sử dụng	200	
3	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí		
	- Đối với các đơn vị cung cấp nước sạch		7
	- Đối với Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn		10
	- Đối với Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn		15
V	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	đồng/tấn	- Phường, thị trấn: 10% - Xã: 20%
	Mức thu	40.000	

VI. PHÍ THĂM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và <200	>200 và ≤500	>500
1	Mức thu:					
	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0

	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
	Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6
2	Trường hợp thẩm định lại thì áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định nêu trên.					
3	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí: 90%					

PHỤ LỤC VIII

LĨNH VỰC TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM	đồng/trường hợp	85
	Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	30.000	

PHỤ LỤC IX

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨ VỤ CỦA CÔNG DÂN

(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	LỆ PHÍ HỘ TỊCH	đồng/lần	40
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn		
a)	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh		
	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	10.000	
b)	Đăng ký giám hộ		
	- Giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000	
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000	
c)	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con		
	- Nhận cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân cấp xã)	10.000	
d)	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch....		
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ 14 tuổi trở lên; xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	25.000	
đ)	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi về hộ tịch		
	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác (Ủy ban	5.000	

	nhân dân cấp huyện, xã)		
e)	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp xã)	2.000	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	3.000	
g)	Giấy xác nhận hộ tịch		
	- Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Ủy ban nhân dân cấp xã)	3.000	
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tư pháp		
a)	Đăng ký kết hôn		
	- Kết hôn (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000	
	- Đăng ký lại việc kết hôn (Sở Tư pháp)	1.000.000	
b)	Đăng ký nhận cha, mẹ, con		
	Nhận cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000	
c)	Đăng ký giám hộ		
	- Giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000	
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000	
d)	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch...		
	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch (Sở Tư pháp)	50.000	
đ)	Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp giấy xác nhận các việc hộ tịch (kể cả việc ly hôn) của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sở Tư pháp)	50.000	
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp bản chính giấy tờ hộ tịch mới đối với những công dân ở nước ngoài về thường trú tại Việt Nam (Sở Tư pháp)	50.000	
e)	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Sở Tư pháp)	5.000	
g)	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch (Sở Tư pháp)	10.000	
II	LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ	đồng/lần	
1	Cấp quận		35
	- Cấp đổi, cấp lại sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000	
	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà. Mức thu:	10.000	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người (nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	10.000	
	- Đính chính thay đổi thông tin trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	5.000	
2	Cấp huyện		70
	- Cấp đổi, cấp lại sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	7.500	

	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà. Mức thu:	5.000	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người (nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	5.000	
	- Đính chính thay đổi thông tin trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	2.500	
III	LỆ PHÍ CHỨNG MINH NHÂN DÂN	đồng/lần	
1	Cấp quận		35
	- Cấp lại, đổi	6.000	
2	Cấp huyện		70
	- Cấp lại, đổi	3.000	
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	đồng/giấy phép	50
	- Cấp mới	400.000	
	- Cấp lại	300.000	

PHỤ LỤC X

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN
(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố
Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	LỆ PHÍ TRƯỚC BA	phần trăm (%)	0
	Mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	12	
II	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT		
1	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	(đồng/giấy)	
	- Tổ chức	100.000	70
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	25.000	90
2	Cấp mới Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất	(đồng/giấy)	
	Tổ chức	500.000	70
	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	100.000	90
3	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	(đồng/lần cấp)	
a)	Chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
	Tổ chức	50.000	70
	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	20.000	90
b)	Có nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất		
	Tổ chức	50.000	70
	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	50.000	90
III	LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐAM	đồng/hồ sơ	85

	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000	
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000	
IV	LỆ PHÍ TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, VĂN BẢN, SỐ LIỆU HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	đồng/lần	
	- Tổ chức	20.000	70
	- Khu vực các quận	10.000	90
	- Khu vực các huyện	5.000	90
V	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG		10
1	Cấp mới	đồng/giấy	
	- Nhà ở cho nhân dân (đối tượng phải có giấy phép)	50.000	
	- Công trình khác	100.000	
2	Trường hợp gia hạn	đồng/lần	
	- Mức thu	10.000	
VI	LỆ PHÍ CẤP BIÊN SỐ NHÀ	đồng/biên số nhà	100
	Cấp mới	30.000	
	Cấp lại	20.000	

PHỤ LỤC XI

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ LĨNH VỰC KHÁC
(Kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố
Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH: Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin (không phải là loại hình doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh)	đồng /lần	- Thành phố: 70% - Quận, huyện: 85%
	- Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	100.000	
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	20.000	
	- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	2.000	
	- Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	10.000	
II	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC	đồng/giấy phép	75
1	- Tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với các dự án, công trình điện	700.000	
	- Quản lý và vận hành nhà máy điện	700.000	
	- Phân phối và kinh doanh điện	700.000	
2	Trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực	Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tương ứng với cấp mới	

III	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT; GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC	đồng/giấy	10
	Cấp mới	100.000	
	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000	
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ	đồng/giấy	65
1	Trường hợp cấp mới, cấp lại do hết hạn sử dụng Giấy phép		
	- Đối với tổ chức:	200.000	
	- Đối với cá nhân	100.000	
2	Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép)	50.000	
V	LỆ PHÍ CẤP BẢN SAO, LỆ PHÍ CHỨNG THỰC		40
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	đồng/bản	
	- Mức thu	3.000	
2	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/trang	
	- Hai trang đầu	2.000	
	- Từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 1.000 đồng/trang; tối đa không quá 100.000 đồng/bản		
3	Chứng thực chữ ký	đồng/trường hợp	
	- Mức thu	10.000	